

Bản án số: 37/2022/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 7 năm 2022
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- * **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông: Nguyễn Ánh Dương
- * **Các Hội thẩm nhân dân:**
 1. Ông Trần Anh Dũng.
 2. Ông Nguyễn Lâm Giang.
- * **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.
- * **Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 92/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19/7/2022, giữa các đương sự:

- * Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987 (Có mặt)
Cư trú: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh B.
- * Bị đơn: Anh Phạm Đăng D, sinh năm 1986 (Vắng mặt)
Cư trú: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh B.
- * Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
 - Ông Phạm Đăng D1, sinh năm 1965 (Có mặt)
 - Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965 (Vắng mặt)
- Đều cư trú: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 09/5/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Trình bày:

Chị và anh Phạm Đăng D kết hôn ngày 07/10/2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh B. Trước khi kết hôn vợ chồng chị được tự do tìm hiểu, tự

nguyện kết hôn và tổ chức cưới hỏi theo phong tục. Sau khi kết hôn, chị và anh Dương về chung sống với nhau tại gia đình anh D được 01 tháng thì ra ăn riêng, ở riêng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó giữa chị và anh D bất đồng quan điểm sống, anh D thường xuyên chơi bời, không quan tâm đến vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 11/2021 đến nay, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Yên giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Đăng D.

Về con chung: Chị và anh D có 02 con chung là cháu Phạm Thị D, sinh ngày 11/10/2006 và cháu Phạm Đăng D2, sinh ngày 06/10/2008. Hiện nay hai con chung đang ở với anh D. Hiện nay chị không có nhà ở ổn định. Ly hôn, để ổn định cho hai con chung nên chị và anh D thỏa thuận để anh D nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị làm công nhân điện tử tại Công ty H với mức lương 9.000.000đồng/tháng và chị vẫn hỗ trợ tiền để anh D nuôi 02 con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp: Trước khi hòa giải thì giữa chị và bố mẹ chồng là Phạm Đăng D1, Nguyễn Thị H thống nhất thỏa thuận và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Yên ghi nhận sự tự thỏa thuận của chị và bố mẹ chồng là Phạm Đăng D1, Nguyễn Thị H trước khi hòa giải với nội dung sau: Bố mẹ chồng chị là Phạm Đăng D1, Nguyễn Thị H có trách nhiệm đưa cho chị là Nguyễn Thị T 200.000.000đồng là tiền đóng góp công sức. Đến tháng 6/2022 thì ông Phạm Đăng D1, bà Nguyễn Thị H đã đưa cho chị 40.000.000đồng. Nay chị không yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận việc chị yêu cầu ông Phạm Đăng D1, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm đưa cho chị là Nguyễn Thị T 200.000.000đồng là tiền đóng góp công sức nữa.

Tại phiên tòa chị T có mặt và giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh D, ý kiến về con chung.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đăng D1, bà Nguyễn Thị H cùng thống nhất trình bày:

Trước khi hòa giải thì giữa ông Phạm Đăng D1, bà Nguyễn Thị H với chị Nguyễn Thị T thống nhất thỏa thuận và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Yên ghi nhận sự tự thỏa thuận trước khi hòa giải với nội dung sau: Ông Phạm Đăng D1, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm đưa cho chị là Nguyễn Thị T 200.000.000đồng là tiền đóng góp công sức. Nay chị T không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết việc ông Phạm Đăng D1, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm đưa cho chị là Nguyễn Thị T 200.000.000đồng là tiền đóng góp công sức nữa thì ông đồng ý. Vợ chồng ông Doanh, bà Hợp đã hòa giải cho hai con đoàn tụ vợ chồng nhưng không được.

Về con chung: Chị và anh D có 02 con chung là cháu Phạm Thị D, sinh ngày 11/10/2006 và cháu Cháu Phạm Đăng D2, sinh ngày 06/10/2008. Hiện nay hai con chung đang ở với anh D ổn định mọi mặt về tâm sinh lý và sự phát triển, học tập. Đề nghị giao cho anh D nuôi dưỡng hai con chung để đảm bảo sự ổn định, phát triển, Ông bà sẽ hỗ trợ mọi mặt tốt nhất để anh D nuôi hai con chung.

* Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Phạm Đăng D. Tại phiên tòa, anh Phạm Đăng D vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 20/7/2022, bà Lại Thị T – Trưởng thôn T, xã N cho biết: Chị Nguyễn Thị T kết hôn với anh Phạm Đăng D năm 2005, sau khi kết hôn vợ chồng chị Tiệp, anh D về ở với bố mẹ đẻ anh D. Quá trình chung sống, vợ chồng chị Tiệp, anh D phát sinh mâu thuẫn về kinh tế, thường xuyên cãi nhau. Chị T đã tự ý về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ từ tháng 2021 đến nay. Đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, con chung theo quy định.

Tòa án đã mở phiên hoà giải để hoà giải về quan hệ vợ chồng, con chung, tài sản, công nợ, án phí nhưng không tiến hành hòa giải đoàn tụ được.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Phạm Đăng D.
- Về con chung: Giao hai con chung là cháu Phạm Thị D, sinh ngày 11/10/2006 và cháu Cháu Phạm Đăng D2, sinh ngày 06/10/2008 cho anh Phạm Đăng D nuôi dưỡng và không giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Không xem xét, giải quyết.
- Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về: Yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thống nhất thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị T với ông Phạm Đăng D1, bà Nguyễn Thị H với nội dung sau: Ông Phạm Đăng D1, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm đưa cho chị Nguyễn Thị T 200.000.000 đồng là tiền đóng góp công sức.
- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Đăng D xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh B, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng và được coi là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị có thời gian chung sống hạnh phúc đến tháng 11/2021 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân nhau từ đó đến nay, nguyên nhân do anh D chơi bời, không quan tâm gia đình, vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã ly thân thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mặc dù bản thân và gia đình đã tích cực hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không được. Vì vậy, xét mâu thuẫn giữa chị Tiệp, anh D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Đăng D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Đăng D có 02 con chung là cháu Phạm Thị D, sinh ngày 11/10/2006 và cháu Phạm Đăng D2, sinh ngày 06/10/2008.

Khi giải quyết vụ án về ly hôn này cần xem xét đến quyền lợi của các bên đương sự nhất là quyền lợi mọi mặt của trẻ em.

Xét điều kiện nuôi con thấy: Chị Nguyễn Thị T không có nơi ở ổn định. Hiện nay cháu Phạm Thị D và cháu Phạm Đăng D2 đang do anh D trực tiếp nuôi dưỡng. Để đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý, điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Phạm Thị D và cháu Phạm Đăng D2 ổn định, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Phạm Thị D, sinh ngày 11/10/2006 và cháu Phạm Đăng D2, sinh ngày 06/10/2008 như đề nghị của chị T là phù hợp với nguyện vọng của hai cháu và phù hợp Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình .

Chị Nguyễn Thị T không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Đăng D không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Đăng D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về công sức đóng góp: Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T rút yêu cầu về: Yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thống nhất thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị T với ông Phạm Đăng D1, bà Nguyễn Thị H với nội dung: Chị là Nguyễn Thị T không yêu cầu, không đề nghị về sở hữu tài sản chung vợ chồng. Bố mẹ chồng chị là Phạm Đăng D1, Nguyễn Thị H có trách nhiệm đưa cho chị Nguyễn Thị T 200.000.000 đồng là tiền đóng góp công sức nên cần đình chỉ yêu cầu này của chị Nguyễn Thị T theo khoản 02 Điều 219, khoản 2 Điều 244 BLTTDS.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 01 Điều 35; điểm a khoản 01 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 02 Điều 219, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Đăng D.
2. Về con chung: Giao cho anh Phạm Đăng D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Phạm Thị D, sinh ngày 11/10/2006 và cháu Phạm Đăng D2, sinh ngày 06/10/2008.

Chị Nguyễn Thị T không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Nguyễn Thị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Đăng D không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Đăng D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

5. Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về: Yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thống nhất thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị T với ông Phạm Đăng D1, bà Nguyễn Thị H với nội dung: Chị là Nguyễn Thị T không yêu cầu, không đề nghị về sở hữu tài sản chung vợ chồng. Ông Phạm Đăng D1, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm đưa cho chị Nguyễn Thị T 200.000.000 đồng là tiền đóng góp công sức.

6. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: 0011625 ngày 04/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang; Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ánh Dương